

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2234/2022/DS-ST

Ngày: 21/6/2022.

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Chí Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Cửu Long.
- Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo.

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Tân - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 21/6/2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 374/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2179/2022/QĐXXST-DS ngày 14/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 2715/2022/QĐ-HPT ngày 05/5/2022 và số 3428/2022/QĐ-HPT ngày 30/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Quang T, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: số X Chung cư T, đường Y, phường S, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Hồ Thị Kiều M, sinh năm 1995.

Nơi cư trú: số X đường Y, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Công bố lý do đương sự vắng mặt:

- Nguyên đơn là ông Phạm Quang T có văn bản ngày 17/06/2022 đề nghị xét xử vắng mặt họ và được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Bị đơn là bà Hồ Thị Kiều M đã được Tòa án thông báo việc thu lý vụ án, thông báo tham gia các phiên hòa giải, và được thông báo các phiên tòa xét xử

sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Hội đồng xét xử áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2020, nguyên đơn ông Phạm Quang T trình bày: Vào ngày 02/6/2019, bà Hồ Thị Kiều M có vay của ông T số tiền là 673.000.000 đồng, với lãi suất 2%/tháng. Sau đó, bà Hồ Thị Kiều M chỉ đóng lãi được ½ tháng của tháng đầu tiên và ngừng không đóng lãi nữa.

Ngày 11/8/2019, giữa bà M và ông T có lập lại Giấy vay tiền 673.000.000 đồng, mỗi tháng bà M trả góp cho ông T số nợ gốc là 4.000.000 đồng đều đặn cho đến khi trả hết vốn trước, sau đó sẽ tiếp tục trả phần lãi đã phát sinh là 1.159.120.000 đồng (gồm: 1.152.520.000đ + 6.600.000đ) và nợ phí làm hồ sơ vay tiền là 100.000.000 đồng.

Thực hiện thỏa thuận ngày 11/8/2019, bà M trả được các tháng 9, 10, 11, 12/2019; tháng 1, 2/2020 và tháng 3/2020 trả được số tiền là 1.500.000 đồng. Tổng số tiền vốn đã trả là 25.500.000 đồng.

Kể từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay, bà M không trả nợ thêm khoản nào nên ông T khởi kiện vụ việc đến Tòa án giải quyết. Nay ông Phạm Quang T yêu cầu:

Buộc bà Hồ Thị Kiều M có trách nhiệm trả cho ông Phạm Quang T toàn bộ nợ gốc 647.500.000 đồng (673.000.000 đồng - 25.500.000 đồng) và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trả một lần bằng tiền đồng Việt nam ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Kiểm tra việc giải quyết vụ án dân sự đã được thụ lý số 374/2020/TLST-DS ngày 07/11/2020, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án thụ lý vụ án từ ngày 27/11/2020 đến ngày 14/04/2022, Thẩm phán ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Phiên toà thủ tục tố tụng và xét xử công khai tuân thủ đúng luật định. Chủ tọa phiên toà đã công bố ý kiến, lời khai của đương sự tại phiên tòa.

Về các yêu cầu của đương sự: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ có tại hồ sơ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Phạm Quang T và bị đơn bà Hồ Thị Kiều M được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có nội dung phù hợp với pháp luật, còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng và phạm vi giải quyết vụ án:*

- Vụ án thuộc trường hợp phải có đại diện Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Việc thông báo thụ lý, triệu tập người tham gia tố tụng; thông báo, tổng đạt văn bản tố tụng; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Tại Bản tự khai ngày 10/06/2021 bà Nguyễn Thị Hoàng L (là vợ đã ly hôn với ông Phạm Quang T theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 278/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2019) trình bày: Số tiền 673.000.000 đồng ông Phạm Quang T cho bà M mượn là tài sản riêng của ông T, bà L không có liên quan đến quyền và nghĩa vụ đối với số tài sản tranh chấp này, bà L đề nghị Tòa án không đưa bà L vào tham gia tố tụng vụ án, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận đề nghị này của bà L.

- Tại Bản tự khai ngày 10/06/2021 ông Phạm Quang T thừa nhận số tiền 673.000.000 đồng ông T cho riêng bà M vay, không liên quan đến chồng bà M là ông Nguyễn Quốc Anh Khoa. Xét thấy lời khai này của ông T phù hợp với chứng cứ “Giấy vay tiền lập ngày 11/08/2019” nên Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải đưa chồng bà M là ông Nguyễn Quốc Anh Khoa vào tham gia tố tụng trong vụ, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Xét phạm vi giải quyết của vụ án:* Bị đơn không tham gia tố tụng vụ án và không có yêu cầu phản tố đối với nguyên nên phạm vi giải quyết vụ án là trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn đối với việc đòi nợ vay và lãi chậm trả phát sinh. Các quan hệ pháp luật không có tranh chấp và đương sự không có yêu cầu thì Hội đồng xét xử sơ thẩm không xét giải quyết.

[3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

- Giao dịch vay tài sản giữa bà Hồ Thị Kiều M và ông Phạm Quang T có lập Giấy vay tiền đề ngày 02/06/2019 và ngày 11/08/2019, với số tiền 673.000.000 đồng, bà M cam kết mỗi tháng trả 4.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ gốc. Xét thấy quan hệ vay tài sản giữa ông T với bà M là có thật, có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ tài sản giữa ông T với bà M.

- Đối với nợ gốc: Theo Giấy vay tiền đề ngày 11/08/2019, bà M cam kết trả cho ông T mỗi tháng là 4.000.000 đồng nợ gốc nhưng bà M chỉ trả được các tháng 9, 10, 11, 12/2019; tháng 1, 2/2020 và riêng tháng 3/2020 trả được số tiền là 1.500.000 đồng. Tổng số tiền gốc bà M đã trả là 25.500.000 đồng. Xét thấy bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ theo cam kết là bên có lỗi nên ông T chấm dứt việc trả nợ dần 4.000.000đ/tháng và buộc bà M phải trả một lần toàn bộ nợ gốc là có căn cứ. Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, ông T yêu cầu bà M có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc, với số tiền 647.500.000 đồng (673.000.000 đồng - 25.500.000 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Quang T về việc không yêu cầu đòi với các khoản: phí làm hồ sơ vay tiền 100.000.000 đồng; Lãi 1.152.520.000 đồng (phát sinh từ nợ gốc 673.000.000 đồng trước ngày 11/8/2019) và lãi 6.000.000 đồng (phát sinh từ 100.000.000 đồng phí làm hồ sơ) mà bà M cam kết tại Giấy vay tiền ngày 11/08/2019. Hội đồng xét xử không thụ lý và không xét giải quyết đối với các khoản tiền này do nguyên đơn không yêu cầu.

- Đối với lãi chậm trả: Ngày 22/05/2020 ông Phạm Quang T có văn bản đòi nợ gửi cho bà Hồ Thị Kiều M và yêu cầu trả toàn bộ nợ gốc trong thời gian là 01 tuần (chậm nhất hết ngày 30/05/2020) nhưng bà M không thực hiện trả nợ. Tại các bản tự khai, ông T yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất mà pháp luật quy định trên số nợ gốc mà bà M phải trả. Căn cứ theo khoản 4 điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*, xét thấy việc tính lãi chậm trả từ ngày 01/06/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm ngày 21/06/2022, với số lãi $(647.500.000đ \times 10\%/năm \times 750 \text{ ngày})/365 = 133.047.945$ đồng là có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà Hồ Thị Kiều M có trách nhiệm trả cho ông Phạm Quang T toàn bộ số nợ gốc 647.500.000 đồng và lãi chậm trả 133.047.945 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi phải trả là 780.547.945 đồng. Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

[4] *Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:* Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị và Thẩm phán ghi nhận, rút kinh nghiệm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Vì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là bà Hồ Thị Kiều M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Phạm Quang T toàn bộ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2, Điều 6, 7, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Hồ Thị Kiều M có trách nhiệm trả cho ông Phạm Quang T toàn bộ số nợ gốc 647.500.000 đồng và lãi chậm trả 133.047.945 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi phải trả là 780.547.945đ (*Bảy trăm tám mươi triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*). Trả một lần, sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Bà Hồ Thị Kiều M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.221.918đ (*Ba mươi năm triệu, hai trăm hai mươi mốt nghìn, chín trăm mười tám đồng*), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho ông Phạm Quang T toàn bộ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 15.460.000đ (*Mười lăm triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0028242 ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo:

- Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa đối với bản án này là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

- Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Trường hợp đơn kháng cáo của đương sự được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

- Bản án này có thể bị kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THA DS thành phố Thủ Đức;
- TAND TP HCM;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Chí Quang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA